

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 168/2020/DS-PT
Ngày 16-7-2020
V/v tranh chấp tài sản chung;
tranh chấp thừa kế về tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Trúc

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Tài

Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Cường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Ông Phan Văn Lợi – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 và 16 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 176/2020/TLPT-DS ngày 07 tháng 5 năm 2020 về việc “tranh chấp tài sản chung và tranh chấp thừa kế về tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 02 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 186/2020/QĐPT-DS, ngày 15 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1958; địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Sỹ H, sinh năm 1994; địa chỉ: Số 160/1/8/10, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 26/9/2019).

- Bị đơn: Bà Vi Thị T, sinh năm 1969; địa chỉ: Ấp L, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Hồng V, sinh năm 1982; địa chỉ: Số 338, tổ 13, khu phố 2, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 24/5/2018).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Anh Trần Tài A, sinh năm 1998; địa chỉ: Ấp L, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Hồng V, sinh năm 1982; địa chỉ: Số 338, Quốc lộ 13, tổ 13, khu phố 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 13/11/2019).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Vi Thị T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Tài A.

- *Viện Kiểm sát kháng nghị:* Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 07/2020/QĐKNPT-VKS-DS ngày 01/4/2020 của Viện Trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị M và ông Trần Tài V1 chung sống với nhau từ năm 1977 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, bà M và ông V1 có 02 con chung là Trần Minh T1, sinh năm 1978 và Trần Thị Thanh H1, sinh năm 1984. Năm 1987, hai con chung đã chết do nổ mìn.

Năm 1995, bà M và ông V1 có nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị N phần đất có diện tích 11.210m² tọa lạc tại ấp L, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương. Hiện đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: 00335 đối với thửa đất số 06, tờ bản đồ số 27, cấp cho hộ ông (bà) Trần Tài V1 vào ngày 02/4/2001.

Năm 1997, ông V1 có mối quan hệ bất chính với bà Vi Thị T và có con riêng là Trần Tài A, sinh năm 1998. Bà M và ông V1 không có ly hôn. Ông V1 và bà T không đăng ký kết hôn. Năm 2002, ông V1 chết do tai nạn giao thông.

Nay, bà M xác định phần đất có diện tích 11.210m² (diện tích đo đạc thực tế là 10.127,9m² theo Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 164-2018 ngày 08/6/2018 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện D) là tài sản chung của bà M và ông V1. Do đó, bà M khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng như sau: Bà M và ông V1, mỗi người được ½ diện tích đất nêu trên; và yêu cầu chia thừa kế đối với phần tài sản chung của ông V1 được chia theo pháp luật cho bà M và anh Trần Tài A. Bà M yêu cầu chia tài sản bằng hiện vật. Bà M không yêu cầu chia tài sản trên đất và đồng ý thanh toán cho bà T giá trị tài sản trên phần đất mà bà M được chia.

Đối với yêu cầu độc lập của anh Trần Tài A thì bà M không đồng ý.

Quá trình tố tụng, bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Bà T và ông V1 chung sống với nhau từ năm 1997, nhưng không có đăng ký kết hôn. Trước khi về chung sống thì bà T được biết ông V1 và bà M đã không còn sống chung cách đó 10 năm. Bà T và ông V1 có 01 con chung tên Trần Tài A, sinh năm 1998.

Năm 1998, bà T và ông V1 nhận sang nhượng phần đất có diện tích 11.210m² của bà Nguyễn Thị Ngát, tọa lạc tại ấp L, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương và phần đất

này đã được cấp cho hộ ông (bà) Trần Tài V1. Ngày 06/11/2002, ông V1 chết do tai nạn giao thông.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà M, bà T không đồng ý, vì phần đất này là do bà T và ông V1 nhận chuyển nhượng của bà N. Bà M đã không sống chung với ông V1 từ rất lâu. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn thừa nhận phần đất tranh chấp là tài sản riêng của ông V1. Bà T thống nhất yêu cầu độc lập của anh Trần Tài A. Đối với tài sản trên đất chia cho anh A thì bà T không yêu cầu anh A thanh toán lại giá trị tài sản trên đất.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Thống nhất ý kiến của bà T về nguồn gốc phần đất và quá trình hôn nhân của bà T, ông V1 và ý kiến của bà T đối với vụ án.

Anh Trần Tài A yêu cầu công nhận phần đất có diện tích 11.210m² (đo đạc thực tế là 10.127,9m²) thuộc thửa số 06, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại ấp L, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương được Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 02/04/2001 cho ông Trần Tài V1 là di sản thừa kế do ông V1 để lại mà anh A là người thừa kế duy nhất.

Ngày 15/10/2018, anh Trần Tài A có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu bà Nguyễn Thị M phải trả cho anh A 13 lượng vàng SJC là di sản của ông V1 để lại trên cơ sở ông V1 chuyển nhượng căn nhà tại quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh mà sau khi ông V1 chết, bà M đã nhận từ người mua là ông H2. Ngày 25/12/2019 và tại phiên tòa, anh A rút một phần yêu cầu khởi kiện, anh A chỉ yêu cầu bà M trả lại 03 lượng vàng SJC.

Ông V thống nhất với nhất với biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/5/2018 và biên bản định giá ngày 05/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện D.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 02 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp tài sản chung và thừa kế tài sản” của bà Nguyễn Thị M đối với bà Vi Thị T.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện độc lập “Tranh chấp thừa kế tài sản” của anh Trần Tài A đối với bà Nguyễn Thị M.

- Giao cho bà Nguyễn Thị M được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 4.937,5m² (trong đó có 100m² ONT) (ký hiệu A) có tứ cận:

Phía Đông giáp thửa 108;

Phía Tây giáp đường sỏi đỏ;

Phía Nam giáp phần đất giao cho anh A;

Phía Bắc giáp thửa 183.

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Và các tài sản trên đất gồm 148 cây cao su trồng năm 2012, 208 cây cao su trồng năm 2004 (độ lớn tương đương cao su trồng năm 2010), 03 cây trà trồng năm 2005.

Bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm thanh toán cho bà Vi Thị T số tiền là 139.370.000 đồng (một trăm ba mươi chín triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng).

- Giao cho bà Vi Thị T được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.259,5m² (trong đó có 100m² ONT) (ký hiệu C) có tứ cận:

Phía Đông giáp thửa 180;

Phía Tây giáp đường sỏi đỏ;

Phía Nam giáp thửa 180;

Phía Bắc giáp phần đất giao cho anh A;

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Và tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà cấp 4 tường xây tô, mái lợp tôn nền xi măng xây năm 2005 có diện tích 55,6m², 12 cây tràm trồng năm 2005, 01 cây lồng mức trồng năm 2010, 02 cây mít trồng năm 2012, 05 cây cao su trồng năm 2012; 50 cây cao su trồng năm 2004 (có độ lớn tương đương cao su trồng năm 2010).

- Giao cho anh Trần Tài A được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 3.930,9m² CLN (ký hiệu B) có tứ cận:

Phía Đông giáp thửa 180;

Phía Tây giáp đường sỏi đỏ;

Phía Nam giáp phần đất giao cho bà T;

Phía Bắc giáp phần đất giao cho bà M;

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Và tài sản trên đất gồm: 123 cây cao su trồng năm 2012, 161 cây cao su trồng năm 2004 (có độ lớn tương đương cao su trồng năm 2010).

Anh Trần Tài A có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị M số tiền là 83.503.500 đồng (tám mươi ba triệu năm trăm lẻ ba nghìn năm trăm đồng).

3. Đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của anh Trần Tài A về 10 lượng vàng SJC.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 16/3/2020, bị đơn bà Vi Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Tài A có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cho rằng mối quan hệ hôn nhân thực tế giữa bà M và ông V1 vẫn tồn tại, chưa có quyết định nào của cơ quan có thẩm quyền chấm dứt quan hệ hôn nhân của ông V1 và bà M; đồng thời, năm 1993, do ông V1 bị tai nạn nên khó có con, ông V1 đã thống nhất để bà M quan hệ với ông Lê Tuấn N1 (là bạn của ông V1) trong thời hạn 03 tháng để bà M có con với ông N1 và bà M đã sinh 01 người con chung với ông N1 là anh Lê Tấn T3, sinh năm 1994.

Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; người đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác định phần đất đang tranh chấp do ông V1 nhận chuyển nhượng của ông Tr và bà N vào hai thời điểm khác nhau, trong tổng diện tích có khoảng 1.000m² nhận chuyển nhượng của ông Tr, phần còn lại nhận chuyển nhượng của bà N, bị đơn đã trình bày rõ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Tài A vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Viện Kiểm sát vẫn giữ nguyên kháng nghị theo Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 07/2020/QĐKNPT-VKS-DS ngày 01/4/2020 của Viện Trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo bản kê tài liệu có trong hồ sơ vụ án từ bút lục số 01 đến 224 có nhiều bút lục đánh thêm chữ “A” cụ thể là bút lục 120A, 137A mà những tài liệu này liên quan đến nội dung đánh giá chứng cứ, nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm có dấu hiệu thêm tài liệu này vào hồ sơ, đương sự cho rằng không được tiếp cận tài liệu này.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ căn cứ xác định quan hệ hôn nhân thực tế giữa ông V1 và bà M; bị đơn xác định phần đất tranh chấp được chuyển nhượng qua hai lần, một phần của ông Tr và một phần của bà N, điều này ông Tr thừa nhận nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không điều tra thu thập chứng cứ làm rõ vấn đề này. Nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ các tình tiết nêu trên nhưng xác định đây là tài sản chung của ông V1 với bà M, tình trạng hôn nhân của ông V1 và bà M là hôn nhân thực tế là không phù hợp với tình tiết của vụ án, từ đó xác định hàng thừa kế của ông V1 là bà M và anh A là không phù hợp. Do đó, đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại cho đúng quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M xác định bà M và ông Trần Tài V1 là vợ chồng, có mối quan hệ hôn nhân thực tế. Ông V1 và bà M tạo lập được tài sản chung vào năm 1995 là diện tích đất đo đạc thực tế 10.127,9m² tọa lạc tại ấp L, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: 00335 đối với thửa đất số 06, tờ bản đồ số 27, cấp cho hộ ông (bà) Trần Tài V1 vào ngày 02/4/2001. Ông V1 chết năm 2002, không để lại di chúc. Do đó, bà M khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, bà M được chia ½ trong khối tài sản chung, còn lại ½ tài sản của ông V1 trở thành di sản thừa kế nên bà M yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của ông V1 để lại cho bà M và con riêng ông V1 là anh Trần Tài A.

[2] Bị đơn bà Vi Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Tài A không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xác định bà M và ông V1 đã không còn chung sống với nhau từ năm 1987 nên bà M không còn là vợ của ông V1.

Bà T chung sống với ông V1 từ năm 1997, không đăng ký kết hôn, có 01 con chung là Trần Tài A. Tài sản bà M tranh chấp không phải là tài sản chung của ông V1 và bà M mà là tài sản riêng của ông V1 do ông V1 nhận chuyển năm 1998. Anh A là người con duy nhất của ông V1 nên được hưởng thừa kế toàn bộ tài sản của ông V1. Anh Trần Tài A có đơn yêu cầu độc yêu cầu bà Nguyễn Thị M phải trả cho anh A 03 lượng vàng SJC là di sản của ông V1 để lại.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn bà Vi Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Tài A thấy rằng:

[3.1] Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận ông Trần Tài V1 và bà Nguyễn Thị M chung sống với nhau năm 1977 nhưng không đăng ký kết hôn; quá trình chung sống có hai con chung là Trần Minh T1, sinh năm 1978 (chết năm 1987) và Trần Thị Thanh H1, sinh năm 1984 (chết năm 1987). Căn cứ Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì quan hệ hôn nhân nêu trên của bà M và ông V1 được công nhận là vợ chồng (hôn nhân thực tế). Tuy nhiên, năm 1997, ông V1 chung sống với bà Vi Thị T, không đăng ký kết hôn và có 01 người con chung là anh Trần Tài A, sinh năm 1998; ông V1 và bà M không làm thủ tục ly hôn; trong khi đó, lời thừa nhận của bà M và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện tại Trích lục khai sinh số 393 (bút lục 137) thể hiện người được khai sinh là anh Lê Tấn T3, sinh năm 1994, có mẹ là bà Nguyễn Thị M và cha là ông Lê Tuấn N1, bà M thừa nhận có chung sống với ông N1 trong thời gian 03 tháng để bà M có con, bà M vẫn chung sống với ông V1 đến năm 1999. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà M và ông V1 tồn tại đến thời gian nào? Ông Lê Tuấn N1 và bà M chung sống với nhau thời gian nào? Tại đâu? Có xác lập quan hệ hôn nhân hay không? Lời khai bà M có nhiều mâu thuẫn khi xác anh T3 là con nuôi, khi xác định là con đẻ? Chưa xác minh, lấy ý kiến của ông N1 về quan hệ hôn nhân giữa ông N1 với bà M như thế nào?.

Bà M xác định ông V1 và bà M vẫn chung sống với nhau đến năm 1999, năm 1997 mặc dù ông V1 chung sống với bà T nhưng vẫn qua lại với bà M, tuy nhiên những người làm chứng (là người sống lâu năm tại địa phương) như bà Nguyễn Thị Thảo (bút lục 135), ông Phạm Văn Duy (bút lục 132) cho rằng sau khi các con chết năm 1987, ông V1 và bà M đã bỏ đi nơi khác sinh sống, sau đó vài năm ông V1 quay về địa phương sống, không có bà M, được thời gian bà M về nhưng sau đó bỏ đi Tây Nguyên. Nhận thấy, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập không thể xác định được từ năm 1987 đến năm 1997, bà M và ông V1 sống tại đâu và có sống cùng nhau hay không? Sống cùng đến thời gian nào? Khi ông V1 chết, ai là người tổ chức ma chay cho ông V1? Ông V1 chết năm 2002 nhưng trong hồ sơ có Giấy đăng ký kết hôn ngày 17/4/2003 giữa bà M và ông V1, như vậy ai là người làm thủ tục đăng ký kết hôn, mục đích để làm gì? Căn cứ nào bà M nhận số tiền (vàng) còn lại trong giao dịch chuyển nhượng nhà, đất ở quận Gò Vấp giữa ông V1, bà M với ông Hà Quốc Hùng?

Nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ các vấn đề phân tích trên mà lại xác định quan hệ hôn nhân giữa ông V1 và bà M vẫn còn tồn tại hôn nhân thực tế là chưa có căn cứ vững chắc.

[3.2] Bà M cho rằng nguồn gốc phần đất tranh chấp do bà M và ông V1 mua của bà Nguyễn Thị Năm 1995 và cung cấp giấy xác nhận của bà N. Tuy nhiên, tại Biên bản lấy lời khai đối với bà Nguyễn Thị N ngày 28/01/2019 thì bà N xác định vào

năm 1998 có sang nhượng cho ông V1 phần đất trên, bà N có ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Sinh và ông Đặng Công Sự thực hiện việc sang nhượng. Bà N khẳng định chỉ chuyển nhượng phần đất trên cho ông V1, không chuyển nhượng cho bà M hay bà T, khi chuyển nhượng phần đất trên thì bà N chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tại Biên bản xác minh ngày 23/4/2019 đối với bà Nguyễn Thị Sinh và ông Đặng Công Sự thì ông Sự, bà Sinh xác định chuyển nhượng cho ông V1 phần đất của bà N vào năm 1998, việc đặt cọc và thỏa thuận mua bán chỉ do một mình ông V1 thực hiện, ông V1 là người trực tiếp giao tiền, còn ký giấy mua bán là do ông V1 và bà T ký. Bà T thừa nhận đất này là tài sản riêng của ông V1. Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác định phần đất đang tranh chấp do ông V1 nhận chuyển nhượng của ông Tr và bà N vào hai thời điểm khác nhau, trong tổng diện tích có khoảng 1.000m² nhận chuyển nhượng của ông Tr gắn liền nhà, phần còn lại nhận chuyển nhượng của bà N, điều này được ông Tr xác nhận. Mặt khác, theo đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 15/12/1999 của ông Trần Tài V1 tại mục nguồn gốc sử dụng đất ghi “khai phá 1986”. Như vậy, có việc ông V1 hay bà M nhận chuyển nhượng của ông Tr diện tích khoảng 1.000m² trong tổng diện tích đất tranh chấp hay không? Thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất là vào thời điểm nào? Vì sao bà N khi xác định năm 1995, khi xác định năm 1998? Nếu thời điểm năm 1995 thì lúc này bà M và ông V1 còn chung sống với nhau hay không? Nguồn gốc đất tranh chấp do nhận chuyển nhượng từ ông Tr hay bà N hay khai phá?

[4] Xét thấy, khi chưa làm rõ các vấn đề nêu trên mà Tòa án cấp sơ thẩm xác định hôn nhân giữa bà M và ông V1 là hợp pháp, công nhận tài sản tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng ông V1 và bà M, từ đó xác định hàng thừa kế của ông V1 và chia thừa kế là chưa đủ cơ sở, Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Như vậy, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bà Vi Thị T và anh Trần Tài A. Kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là có căn cứ. Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa là phù hợp. Do đó, cần hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện D giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận kháng nghị theo Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 07/2020/QĐKNPT-VKS-DS ngày 01/4/2020 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Vi Thị T.

3. Chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Tài A.

4. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 02 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Vi Thị T và anh Trần Tài A không phải chịu.

Trả cho bà Vi Thị T 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0032543 ngày 18/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương.

Trả cho anh Trần Tài A 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0032544 ngày 18/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện D;
- TAND huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thanh Trúc

